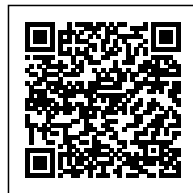


LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI (P.2)



Lịch sử Đức Phật



*Sứ mạng hóa độ - con đường giáo hóa của **Đức Phật** thật vô cùng nặng nề và khó khăn, nhưng với lòng bi mẫn rộng sâu, tinh thần bình đẳng triệt để và một ý chí dũng mãnh vô song, Đức Thế Tôn đã tùy theo căn cơ của mọi người mà dùng nhiều phương tiện thiện xảo giáo hóa, như một bậc y vương đã tùy bệnh mà cho thuốc, đã hoàn thành sứ mạng thiêng liêng một cách viên mãn và đã để ra một con đường giáo dục thật mới lạ trong lịch sử nhân loại.*

Hóa độ rộng lớn và cùng khắp

Sứ mạng hóa độ - con đường giáo hóa của Đức Phật thật vô cùng nặng nề và khó khăn, nhưng với lòng bi mẫn rộng sâu, tinh thần bình đẳng triệt để và một ý chí dũng mãnh vô song, Đức Thế Tôn đã tùy theo căn cơ của mọi người mà dùng nhiều phương tiện thiện xảo giáo hóa, như một bậc y vương đã tùy bệnh mà cho thuốc, đã hoàn thành sứ mạng thiêng liêng một cách viên mãn và đã để ra một con đường giáo dục thật mới lạ trong lịch sử nhân loại.

Cảm hóa ba anh em ông Kassapa (Ca Diếp) - Giáo chủ thần lửa

Sau khi sáu mươi vị Tỳ kheo mỗi người đi về một hướng, Đức Thế Tôn cũng đi về hướng Uruvela. Dọc đường, trong một khu rừng nhỏ, Đức Phật đã hóa độ cho 30 thanh niên đang vui đùa cùng vợ của họ và một kỹ nữ ở trong rừng.

Gần Uruvela (Ưu Lô Tần Loa) có ba anh em Kassapa: Uruvela Kassapa, Nadi Kassapa và Gaya Kassapa. Ba anh em ông là những người có danh vọng lớn ở Magadha, đặc biệt là người anh cả Uruvela Kassapa; ông này thờ thần lửa và tự cho mình đã chứng quả A La Hán trọ qua đêm và bị cố ý thu xếp cho ở căn phòng thờ thần lửa có một con rắn chúa rất độc và dữ tợn.

Đức Phật đã hàng phục con rắn thiêng này, ngoài suy nghĩ của ông Uruvela Kassapa. Tin rằng chính Đức Phật là người đã chứng quả Thánh, chứ không phải là mình, ba anh em ông Kassapa và 1.000 đệ tử đều xin xuất gia theo Phật.

Sau đó, Đức Phật đã đến Gàya Sirà, cách Uruvela không xa lắm. Chính nơi đây Đức Thế Tôn đã thuyết giảng kinh Aditthapariyàya Sutta (bài kinh Lửa Cháy, với chủ đề: thế gian là tòa nhà cháy rục bằng ngọn lửa tham, sân, si, sinh, già, bệnh, chết, sầu bi, khổ não và thất vọng). Các Tỳ kheo có mặt đều đắc quả A La Hán.

Khi vừa thoát ly gia đình đi tâm đạo, Đức Phật có lúc đã ngụ tại Pàndavapabbata. Vua Bimbisàra (Tần Bà Sa La - Bình Sa Vương) lấy làm cảm kích trước tướng mạo oai nghi và tư cách trang nghiêm, sang trọng, khiêm tốn, đã cho người dò hỏi lai lịch. Sau khi biết được chí nguyện của vị Thái tử đầy hùng tâm này, đức vua xin Ngài hãy trở lại viếng thăm vương quốc Magadha (Ma kiệt đà) do vua cai trị, khi chứng đạo quả.

Nhớ lời hứa xưa, Đức Thế Tôn cùng trên 1.000 đệ tử A La Hán từ Gàya đến Ràitagaha (Vương xá), thủ phủ của vương quốc Magadha giàu mạnh. Và tại đây, vua Bimbisàra hiểu được giáo pháp cao diệu liền chứng Sơ quả và xin quy y Tam bảo cùng dân chúng tinh xá rộng lớn có tên là Veluvanaràma (Trúc Lâm tinh xá) gần thành Ràitagaha.

Có thể coi đây là tự viện đầu tiên ra đời, và vua Bimbisàra là vị thí chủ đầu tiên trong hàng vua chúa. tại tinh xá yên tĩnh những ày, Đức Phật và đại chúng đã nhập hạ một lần 3 năm liên tiếp và ba hạ khác, xa cách nhau.



Thâu nhận Sàriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallàna (Mục Kiền Liên)

Gần Ràjagaha có một làng tên Upatissa, còn có tên là Nàlaka, Sàriputta - một chàng trai thông minh - là người ở làng này. Vì xuất thân ở một gia đình quyền quý nhất làng, nên chàng còn được gọi là Upatissa.

Cùng với người bạn thân ở làng Kolita tên gọi Moggallàna, có chung một nhận thức rằng tất cả những thú vui vật chất đều tạm bợ, trống rỗng và vô vị. Hai chàng trai quyết định từ bỏ gia đình, lang thang đi tìm chân lý và thọ giáo với đạo sĩ Sànjaya, người có rất nhiều đồ đệ. Nhưng do không thỏa mãn với giáo lý của vị thầy hữu danh này và sau đó là nhiều đạo sĩ khác, cả hai chia tay nhau và thề hện rằng: Nếu ai tìm ra con đường đạo giải thoát trước, sẽ cho người kia hay.

Trong một dịp bất ngờ, Ngài Sàriputta đã xúc động mạnh trước phong thái giải thoát, trầm tĩnh, siêu phàm đang đi trì bình một cách thông dong để giáo hóa mọi người ở thành Ràjagaha của Ngài Assaji (Mã Thắng, Thuyết Thị). Cho rằng đây hẳn là bậc A La Hán, hay cũng là người đang trên con đường dẫn đến đạo giác ngộ, Sàriputta đã - đọi cơ hội và liền đánh lễ, thưa hỏi:

"Kính bạch Tôn giả! Các căn của Ngài thật bình thản, an tịnh. màu da của Ngài thật trong sáng. Vì sao Ngài thoát ly thế tục? Ai là đạo sư của Ngài? Giáo lý của Ngài là gì?"

Trước những câu hỏi chân thật, khiêm tốn và sự khẩn khoản yêu cầu của Sàriputta, ngài Assaji đã đọc tóm tắt giáo lý mà Ngài đã học ở Đức Thế Tôn bằng bài kệ:

*"Các pháp do nhân duyên sinh.
Duyên ấy Như Lai đã chỉ rõ,*

và dạy phương pháp để chấm dứt,
đó là giáo pháp của bậc Đại Sa môn".

Là người thông tuệ và trí óc đã thuần thục để thấu triệt chân lý sâu xa, dù nó chỉ được gợi ra một cách vắn tắt, Sàriputta đã chứng Sơ quả (Sotàpatti, Tu đà hoàn, Dự Lưu) khi vừa nghe hai câu đầu.

Theo lời giao hẹn, Sàriputta liền thông tin cho bạn thân. Moggallàna cũng đã chứng Sơ quả. Do lời tha thiết yêu cầu của cả hai, Đức Phật đã nhận hai ông vào Tăng đoàn tại tinh xá Veluvana với câu nói đơn giản: "*Etha, Bhikkhave!*" (Hãy đến đây, các Tỳ kheo).

Nửa tháng sau, Sàriputta chứng quả A La Hán, nhân nghe bài kinh Vedanà Pariggha mà Đức Phật giảng cho đạo sĩ Dighnakha. Ngài Moggallàna đã chứng quả ấy trước đó một tuần. Với cơ duyên lớn, Đức Phật đã triệu tập Tăng chúng và tuyên bố hai vị là Thượng thủ trong Tăng đoàn. Từ đây, hai Ngài thường thay mặt Thế Tôn để hướng dẫn Tăng chúng. Đây là thời điểm đánh dấu sự phát triển lớn mạnh của Giáo hội Phật giáo, dưới sự lãnh đạo của Đức Thế Tôn.



Đức Phật và thân quyến

Hay tin người con yêu dấu trí tuệ đã thành đạo và đang thuyết pháp giáo hóa nổi danh tại

Ràjagaha, đức vua Suddhodana nóng lòng gặp mặt, liền tức tốc sai nhiều sứ giả đến thỉnh Đức Phật về Kapilavatthu. Nhưng chín lần ra đi là chín lần sứ giả đều ở xin xuất gia với Đức Phật. Vị sứ giả thứ mười là Kàludàyi, vốn là bạn thân của Đức Phật khi còn là Thái tử, đến nơi nghe pháp cũng xin xuất gia và cũng chứng Thánh quả như những vị sứ giả trước, nhưng ông Kàludàyi đã chuyển đến Đức Phật lời yêu cầu được gặp mặt của vị vua già yếu.

Sau 2 tháng, Đức Thế Tôn và đại chúng đã về đến Kapilavatthu. Trước đạo phong của Đức Phật, vua Suddhodana đã cúi đầu kính lễ lần thứ ba. Và sau khi Đức Thế Tôn thuyết pháp lần thứ nhất, đức vua đã chứng Sơ quả, và đạt quả thứ hai (Sakkadagami, Tư đà hàm, Nhất Lai) khi nghe bài pháp kế tiếp. Lần thứ ba khi nghe bài pháp có tên Dhammapala Jàtaka (Trì Pháp Túc Sanh truyện, số 447), đức vua đắc quả Anagami (A na hàm, Bất Lai). Với bài pháp này, di mẫu Pajapati Gotami đã chứng quả Sotapana (sơ quả).

Sau này trên giường bệnh, vua Suddhodana lại được Đức Phật về thăm và giảng pháp cho nghe. Đức vua sau 7 ngày tận hưởng pháp lạc và đắc quả A La Hán, đã băng hà trong định tĩnh. Năm ấy, Đức Phật ở tuổi 40 và đang an cư lần thứ năm. Cũng trong hạ thứ năm này, Giáo hội Ni được thành lập. Và ở hạ thứ bảy, Đức Phật đã lên cung trời Tusita (Đao Lợi) thuyết pháp độ chư Thiên và hoàng hậu Maya.

Công chúa Yasodhara (Da Giu Đà La)

Sau khi Thái tử rời bỏ cung vàng, công chúa Yasodhara cũng bỏ hết đồ trang sức, mặc y vàng của người tu sĩ, và trong khoảng 6 năm trường đã thủy chung, tận tình nuôi dạy đứa con độc nhất Ràhula đến tuổi lớn khôn.

Nghe vua cha tán dương đức hạnh của nàng dâu, Đức Thế Tôn đã giảng kinh Candakinnara Jàtaka và nói thêm rằng: "*Không phải chỉ kiếp cuối cùng này, mà trong những tiền kiếp, công chúa cũng đã từng bảo vệ, kính mộ và thủy chung với Như Lai*".

Sau khi vua Suddhodana qua đời, di mẫu Pajapati xuất gia làm Tỳ kheo ni, công chúa cũng được xuất gia và đắc quả A La Hán sau đó. Trong hàng Ni chúng, công chúa là người có thần thông bậc nhất. bà nhập Niết bàn năm 78 tuổi. Trong kinh Apadana còn ghi lại những câu kệ do bà giảng thuyết.

Cậu bé Ràhula (La Hầu La)

Ràhula sinh ra đúng ngày mà Thái tử quyết định thoát ly thế tục. Cậu bé trưởng thành trong cảnh không cha, được ông nội và bà mẹ nuôi dưỡng. Khi lên bảy tuổi, cũng đúng vào ngày thứ 7 Đức Thế Tôn lưu lại quê nhà, Ràhula luôn quấn quýt bên chân Đức Phật, nũng nịu đòi gia tài như lời mẹ dặn. Đức Phật quyết định giao "Thất thánh tài" cho cậu bé bằng cách nhận cậu vào Tăng đoàn và trao cho ngài Sàriputta dạy dỗ.

Thật khó tưởng tượng một cậu bé lên bảy có thể sống đời sống cao thượng của bậc xuất trần thượng sĩ. Nhưng Sa di Ràhula vừa thông minh đặc biệt, vừa biết vâng lời chuyên cần tu học. Kinh ghi rằng mỗi sáng vị Sa Di trẻ này dạy thật sớm, bóc một nắm cát tung lên và nguyện:

"Mong rằng ngày hôm nay ta học được nhiều như bao nhiêu cát đây".

Một trong những bài kinh nổi tiếng mà Đức Phật đích thân dạy cho Ràhula là bài Ambalatthika Rahulovada Sutta, nhấn mạnh về tầm quan trọng của sự chân thật, phương pháp phản tỉnh để diệt trừ mọi ý niệm, lời nói, hành động bất thiện.

Năm lên 18 tuổi, một lần cùng Đức Phật đi khát thực, phong độ và oai nghi quý phái của hai vị tu sĩ xem tựa như thốt ngự tượng đồng dạc cùng đi với tượng con ngoan hiền, như thiên nga của vua dắt con lội trên mặt hồ trong ngự uyển, như hổ chúa oai phong cùng hùm con lẫm liệt.

Cả hai Ngài đều có thân hình đẹp đẽ, cả hai đều thuộc dòng dõi quý tộc từ khước ngại vàng cất bước ra đi. Trong lúc chiêm ngưỡng Thế Tôn, Ràhula nảy lên ý niệm nghĩ về thân hình đẹp đẽ của mình và Đức Phật. Biết được ý tưởng đó, Đức Thế Tôn đã nói bài kệ bất hủ "N'etam mama (cái này không phải của ta); N'eso'ham'asmi (cái này không phải là ta); Na me so attatà (cái này không phải tự ngã của ta)" (Xem Anattalakkhana Sutta, bài II)

Và sau khi nghe kinh Cùla Ràhulovada Sutta, Ràhula chứng quả A La Hán. Ngài nhập diệt trước cả Đức Phật và Ngài Sàriputta. Ngài nổi tiếng là người tôn trọng kỷ luật. Bạn bè thân gọi Ngài "Ràhula may mắn", vì đời Ngài có được hai điểm phúc: là con của Đức Phật và chứng ngộ được chân lý; như trong kệ Theragàthà (Trưởng Lão kệ), Ngài đã đề cập đến điều ấy.

Ngài Ananda (A Nan)

Con của hoàng thân Amitodana, em trai vua Suddhodana, Ananda là anh em chú bác với đức Phật. Ông sinh ra mang lại niềm hoan hỷ cho hoàng tộc, nên được đặt tên là Ananda (Khánh Hỷ). Hai năm sau khi Phật thành đạo, ông xuất gia cùng với các thanh niên của dòng họ Sakya là Anurudha, Bhaddiya, Bhagu, Kimbala và Devadatta. Không bao lâu, ông chứng Sơ quả khi nghe bài pháp của Đại đức Puna Mantàniputta.

Năm Đức Thế Tôn 55 tuổi, với 8 điều thỉnh cầu mà ông đưa ra là:

1. Đức Phật không ban cho Ngài những bộ y mà thiện tín dâng cho đức Phật;
2. Không ban cho Ngài những vật thực mà thiện tín dâng cho đức Phật;
3. Cho phép không ở chung tinh thất với đức Phật;
4. Không cho phép Ngài đi theo đến nơi thí chủ chỉ thỉnh đức Phật;
5. Đức Phật hoan hỷ đến nơi mà thí chủ chỉ thỉnh Ngài đến;
6. Hoan hỷ cho phép Ngài tiếp dẫn những người từ phương xa đến ra mắt Phật;
7. Hoan hỷ cho Ngài thưa hỏi mỗi khi có điều hoài nghi; 8. Hoan hỷ giảng lại bài pháp mà đức Phật giảng khi Ngài không có mặt.



Được Đức Phật chấp thuận với ý nghĩa của nó, và giữa đại chúng, ông được cử làm thị giả Đức Thế Tôn suốt 25 năm trường sau đó. Ông làm công việc của mình thật tận tụy. Kinh ghi rằng, đêm đêm Đại đức Ananda tay cầm gậy, tay cầm đuốc đi chung quanh tịnh thất của Đức Phật 9 lần, để Ngài khỏi bị quấy rầy.

Tôn giả Ananda có một trí nhớ tốt lạ lùng; ông ghi nhớ không bỏ sót tất cả các bài pháp của Đức Phật, cũng như của một số các đệ tử lớn của Ngài, mà ông được nghe qua. Khi có một Bà la môn hỏi Tôn giả nhớ được bao nhiêu bài kinh, Tôn giả trả lời là được 82.000 bài của Đức Phật và 2.000 của các Tôn giả khác thuyết.

Đức Phật đã tán thán 5 đức hạnh của Tôn giả Ananda là học uyên bác, trí nhớ tuyệt hảo, kiên định, sẵn sàng chu đáo và ứng xử tốt.

Mãi sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt, Tôn giả Ananda mới chứng quả A La Hán, trước một ngày Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất xảy ra, trong khi nghiêng mình nằm xuống. Kinh sách ghi rằng, Ngài là vị A La Hán độc nhất đặc quả ngoài lúc đi, đứng, nằm, ngồi. Tôn giả mất năm 120 tuổi.

(còn tiếp)

Tác giả: **Gia Tuệ**

Nguồn: [Budsas.net](https://budsas.net)